

(b) Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc (**nhóm 12.13**).

(c) Sản phẩm rau dù được dùng làm thức ăn gia súc, nhưng không phải là được trồng cho riêng mục đích này như lá củ cải hoặc lá cà rốt và lá ngô (**nhóm 23.08**).

(d) Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ, thức ăn cho gia súc được làm ngọt) (**nhóm 23.09**).

(b) Cereal straw and husks (**heading 12.13**).

(c) Vegetable products which, though used for animal food, are not specially grown for that purpose, e.g., beet or carrot tops and maize (corn) leaves (**heading 23.08**).

(d) Preparations of a kind used in animal feeding (e.g., sweetened forage) (**heading 23.09**).

Chương 13:

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

13.01 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).

1301.20 - Gôm Ả rập

1301.90 - Loại khác

(I) Nhựa cánh kiến đỏ.

Nhựa cánh kiến đỏ là chất nhựa do loại côn trùng có cùng họ với sâu yên chi (rệp son) và sâu kemet tạo ra trên một số cây ở vùng nhiệt đới.

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1.- Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to :

(a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectioner) (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

13.01 - Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).

1301.20 - Gum Arabic

1301.00 - Other

(I) Lac.

Lac is a resinous substance produced on several kinds of tropical trees by an insect belonging to the same family as the cochineal and the kermes.

Một số thương phẩm quan trọng nhất là:

(A) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng thỏi** (lắc thỏi), thường gồm các cành trên đó có lớp màng dày hoặc mỏng nhựa cánh kiến; nó có màu đỏ sẫm và là loại nhựa cánh kiến đỏ có màu đậm nhất.

(B) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt** (lắc hạt), là loại cánh kiến đỏ được nghiền sau khi tách ra khỏi cành, thông thường người ra rửa để loại bỏ chất phẩm màu của cánh kiến đỏ.

(C) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng**, còn gọi là cánh kiến đỏ dạng lá, lắc phiến hoặc lắc bản (shellac) thu được từ quá trình làm nóng chảy và lọc để tinh chế gom. Nó có dạng các phiến mỏng, trong suốt và có màu hồng phách hoặc hơi đỏ. Sản phẩm tương tự ở dạng hình đĩa được gọi là “cánh kiến cục áo”.

Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng được sử dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất sáp dán, vecni và dùng trong kỹ thuật điện.

(D) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng khối** (hay là cánh kiến ngọc hồng lựu) thu được chủ yếu từ các phế liệu trong quá trình chế biến nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng.

Nhựa cánh kiến đỏ cũng có thể được tẩy màu hoặc tẩy trắng và đôi khi ở dạng các nùi được xoắn.

Nhựa của một số cây phương Đông có thể đông lại, tạo thành một mảng bên khi ở ngoài không khí (như "son mài Trung Quốc", "son mài Nhật Bản"...) **bị loại trừ (nhóm 13.02)**.

(II) Gom tự nhiên, nhựa cây, nhựa gom và nhựa dầu.

Gom tự nhiên, nhựa cây, nhựa gom và nhựa dầu là chất được tiết ra từ thực vật, có thể bị đông khi để ngoài không khí. Các thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi. Các sản phẩm này có các đặc tính khác biệt như sau:

(A) **Gom** thật không mùi, không vị và ít nhiều hòa tan trong nước, tạo thành chất dính. Chúng cháy mà không tan chảy và không mùi.

(B) **Nhựa cây** không tan trong nước, có mùi nhẹ, là chất dẫn điện kém và có khả năng nhiễm điện âm. Chúng mềm đi và chảy ra hầu như hoàn toàn khi dùng nhiệt, và khi được đốt cháy chúng phát lửa có khói và có mùi đặc trưng.

(C) **Nhựa gom**, như tên gọi, gồm hỗn hợp tự nhiên của gom và nhựa cây với các tỉ lệ khác nhau, và do đó hòa tan được một phần trong nước; nói chung chúng có mùi và vị hắc nồng và đặc trưng.

(D) **Nhựa dầu** là tiết dịch thành phần chính chủ yếu là các thành phần giống nhựa cây và dễ bay hơi. **Balsams** là nhựa dầu có mùi thơm đặc trưng do hàm lượng chất benzoic hoặc hợp chất cinnamic.

The most important commercial varieties are the following :

(A) **Stick lac**, usually consisting of twigs on which the lac has been deposited in a more or less thick layer; it is dark red and the most highly coloured variety of lac.

(B) Seed lac, the crushed lac detached from the branches, usually by washing which removes part of its colouring matter.

(C) **Shellac**, also known as sheet, plate, or slab-lac, obtained by fusion and filtering which purifies the gum. It takes the form of thin, vitreous flakes, amber-coloured or reddish. A similar product in the shape of discs is known as “button lac”.

Shellac is used largely in the preparation of varnishes, in the electrical industry and for the production of sealing wax.

(D) **Refuse lac** (or garnet lac) obtained from the residues left from the preparation of shellac.

Lac may also be decolourised or bleached and is then sometimes put up in the form of twisted hanks.

The sap of certain oriental trees which hardens, forming a resistant film when exposed to air (known as “Japan lacquer”, “Chinese lacquer”, etc.), is **excluded (heading 13.02)**.

(II) Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins.

Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins are vegetable secretions, which may solidify on contact with air. These terms are often used indiscriminately. These products have the following distinguishing features :

(A) True **gums** are odourless, tasteless and more or less soluble in water, forming sticky substances. They burn without melting and without odour.

(B) **Resins** are insoluble in water, have a slight odour, are poor conductors of electricity and acquire a negative electric charge. They soften and melt more or less completely on the application of heat, and when ignited burn with a smoky flame and characteristic odour.

(C) **Gum-resins**, as the name implies, consist of natural mixtures of gums and resins in variable proportions, and are therefore partly soluble in water; they generally have a penetrating and characteristic odour and taste.

(D) **Oleoresins** are exudates consisting mainly of volatile and resinous constituents. **Balsams** are oleoresins characterized by a high content of benzoic or cinnamic compounds.

Các sản phẩm chủ yếu là:

(1) Gôm Ả rập (thu được từ nhiều loại cây keo khác nhau) (đôi khi còn được gọi là gôm Nil, gôm Ađen, gôm Sênêgan); gôm tragacanth (thu được từ một số cây họ đậu *Astragalus*); gôm Basra; gôm Anacardium (gôm từ cây đào lộn hột); gôm Ấn Độ; một số loại được gọi là “gôm bản xứ” thu được từ loại cây có họ *Rosaceae* như cây anh đào, cây mận, cây mơ, cây đào, cây hạnh nhân.

(2) Nhựa dầu tươi (dạng lỏng) của cây thông (bao gồm cả nhựa thông), cây linh sam hoặc các loài cây lá kim khác (thô hoặc tinh chế), cũng như nhựa của cây lá kim (galipot,...) mà đã khô trên vết nứt của cây và có chứa phế thải thực vật.

(3) Nhựa copal (của Ấn độ, Braxin, Cônggô...), kể cả thạch copal; gôm nhựa cây côi; nhựa damar, nhựa mastic; nhựa elemi; nhựa trắc bách diệp; nhựa cây song máu rồng.

(4) Gôm gút hay gôm campuchia; gôm amôniac; gôm a ngụy; gôm cây đại kích, gôm galbanum, gôm cây xương khô; nhựa hương hay hương trầm, nhựa thơm, nhựa acaroid; nhựa cây gaiac.

(5) Cánh kiến trắng; nhựa cây bồ đề (thể rắn hay lỏng); nhựa bôm tôhe, peru, canada, copaihu; nhựa mecca; nhựa thapsia.

(6) Nhựa gai dầu (canabis) (thô hoặc đã tinh chế) thu được từ cây gai dầu. (Nhựa gai dầu là loại nhựa có chứa chất gây nghiện xem bảng liệt kê ở cuối Chương 29).

Nhựa, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên thuộc nhóm này có thể ở dạng thô, được tẩy rửa, tinh chế, tẩy trắng, được nghiền, hoặc xay thành dạng bột. Tuy nhiên, chúng không thuộc nhóm này nếu trải qua các quá trình xử lý như xử lý với nước dưới áp suất, được xử lý bằng axit vô cơ hoặc bằng nhiệt; ví dụ: gôm và nhựa - gôm được hòa tan qua xử lý áp suất nước (**nhóm 13.02**), gôm được hòa tan qua xử lý bằng axit sulphuric (**nhóm 35.06**), và nhựa được xử lý nhiệt để chúng hòa tan trong dầu khô (**nhóm 38.06**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hồ phách (**nhóm 25.30**).

(b) Thuốc có chứa nhựa balsam tự nhiên cũng như các thuốc được điều chế có chứa các nhựa balsam khác (**nhóm 30.03 hoặc 30.04**).

(c) Thuốc nhuộm cánh kiến đỏ, chất màu được chiết xuất từ nhựa cánh kiến đỏ (**nhóm 32.03**).

(d) Chất tựa nhựa (thu được từ các chất của nhóm này) và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**).

(e) Dầu tall (tall oil) đôi khi còn gọi là nhựa thể lỏng (**nhóm 38.03**).

(f) Dầu nhựa thông (**nhóm 38.05**).

(g) Colophan, axit nhựa, tinh dầu colophan và dầu colophan, nhựa dính colophan, nhựa dính hắc ín dùng

The principal products are :

(1) Gum Arabic (from various acacias) (sometimes also called Nile gum, Aden gum, Senegal gum); gum tragacanth (obtained from certain varieties of *Astragalus*); Basra gum; Anacardium (gum of the cashew nut tree); Indian gum; certain so-called “indigenous ” gums from various species of *Rosaceae*, such as cherry, plum, apricot, peach or almond trees.

(2) Fresh oleoresins (liquids) of the pine (including turpentine), fir or other conifers (crude or refined), as well as conifer resins (galipot, etc.) which are dried on the incision on the tree and which contain vegetable waste.

(3) Copal (India, Brazil, Congo, etc.), including fossil copal; kauri gum; damar; mastic; clemi; sandarac; dragon’s blood.

(4) Gamboge; gum ammoniac; asafoetida; scammony; euphorbia; galbanum; opoponax; olibanum or incense; myrrh; acaroid; guaiacum.

(5) Gum benzoin; styrax or storax (solid or liquid); tolu balsam; Peruvian balsam; Canada balsam; copaiba balsam; Mecca balsam; thapsia.

(6) Cannabis resin (crude or purified) obtained from the Cannabis plant. (Cannabis resin is a narcotic drug see the list at the end of Chapter 29.)

The natural gums, resins, gum-resins and oleoresins covered by this heading may be crude, washed, purified, bleached, crushed or powdered. They are, however, **excluded** from this heading when they have been subjected to processes such as treatment with water under pressure, treatment with mineral acids or heat-treatment; for example : gums and gum-resins rendered water-soluble by treatment with water under pressure (**heading 13.02**), gums rendered soluble by treatment with sulphuric acid (**heading 35.06**), and resins which have been heat-treated to make them soluble in drying oils (**heading 38.06**).

The heading also **excludes** :

(a) Amber (**heading 25.30**).

(b) Medicaments containing natural balsams and prepared medicaments of various kinds known as balsams (**heading 30.03 or 30.04**).

(c) Lac-dye, the colouring matter extracted from lac (**heading 32.03**).

(d) Resinoids (extracted from the substances of this heading) and extracted oleoresins (**heading 33.01**).

(e) Tall oil (sometimes known as “liquid rosin”) (**heading 38.03**).

(f) Spirits of turpentine (**heading 38.05**).

(g) Rosin, resin acids, rosin spirit and rosin oils, resinates, rosin pitch, brewers’ pitch and similar

trong sản xuất rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan (**Chương 38**).

13.02 - Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:

1302.11 - - Thuốc phiện

1302.12 - - Từ cam thảo

1302.13 - - Từ hoa bia (houblong)

1302.14 - - Từ cây ma hoàng

1302.19 - - Loại khác

1302.20 - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic

- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:

1302.31 - - Thạch rau câu (agar-agar)

1302.32 - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar

1302.39 - - Loại khác

(A) Nhựa và các chiết xuất từ thực vật.

Nhóm này bao gồm nhựa thực vật (sản phẩm thực vật thường thu được từ sự rỉ tự nhiên hoặc bị rạch), và các chiết xuất (sản phẩm thực vật chiết xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật bằng dung môi) **miễn là** các chất chiết xuất này không được chi tiết hoặc được ghi tại các nhóm chi tiết hơn của Danh mục (xem danh sách loại trừ ở cuối phần (A) của phần Chú giải này).

Nhựa và các chiết xuất này khác với tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết thuộc nhóm 33.01, ở chỗ, ngoài các thành phần thơm dễ bay hơi, chúng có chứa các thành phần khác của cây với tỉ lệ cao hơn nhiều (ví dụ, chất diệp lục, chất tanin, chất đắng, carbohydrate và các chất được chiết xuất khác).

Nhựa và các chiết xuất được phân loại vào nhóm này bao gồm:

(1) **Thuốc phiện**, nhựa khô của quả nang chưa chín của cây anh túc (*Papaver somniferum*) thu được từ vết rạch, hoặc chiết xuất, từ thân hoặc vỏ hạt. Thuốc phiện thường ở dưới dạng viên hoặc bánh có hình dạng và kích cỡ khác nhau. Tuy nhiên, dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng thì bị **loại trừ** khỏi nhóm này (xem Chú giải 1(f) của Chương này).

(2) **Cam thảo** chiết xuất từ rễ khô của cây thuộc họ *Leguminosae* (*Glycyrrhiza glabra*) bằng nước nóng dưới áp suất và sau đó cô đặc. Chất chiết xuất này có thể dưới dạng chất lỏng hoặc hình khối, bánh, thỏi, lát hoặc bột. (Chất cam thảo chứa hàm lượng đường sucroza trên 10% tính theo trọng lượng, hoặc được

preparations based on rosin (**Chapter 38**).

13.02 - Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.

- Vegetable saps and extracts:

1302.11 - - Opium

1302.12 - - Of liquorice

1302.13 - - Of hops

1302.14 - - Of ephedra

1302.19 - - Other

1302.20 - Pectic substances, pectinates and pectates

- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products :

1302.31 - - Agar-agar

1302.32 - - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds

1302.39 - - Other

(A) Vegetable saps and extracts.

The heading covers vegetable saps (vegetable products usually obtained by natural exudation or incision) and extracts (vegetable products extracted from the original vegetable material by solvents), **provided** that they are not specified or included in more specific headings of the Nomenclature (see list of exclusions at the end of Part (A) of this Explanatory Note).

These saps and extracts differ from the essential oils, resinoids and extracted oleoresins of heading 33.01, in that, apart from volatile odoriferous constituents, they contain a far higher proportion of other plant substances (e.g., chlorophyll, tannins, bitter principles, carbohydrates and other extractive matter).

The saps and extracts classified here include :

(1) **Opium**, the dried sap of the unripe capsules of the poppy (*Papaver somniferum*) obtained by incision of, or by extraction from, the stems or seed pods. It is generally in the form of balls or cakes of varying size and shape. However, concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids are **excluded** from this heading (see Note 1 (f) to this Chapter).

(2) **Liquorice** extracted from the dried roots of a plant of the *Leguminosae* family (*Glycyrrhiza glabra*) by hot water under pressure and then concentrated. It may be in liquid form or in blocks, cakes, sticks, slices or powder. (Liquorice containing more than 10 % by weight of sucrose, or put up (i.e., prepared) as

đóng gói (tức là, được chế biến) dưới dạng kẹo đường với hàm lượng đường bất kỳ, **bị loại trừ**, xem **nhóm 17.04**).

(3) **Chiết xuất từ hublong** (hoa bia).

(4) **Chiết xuất từ cây kim cúc**, chủ yếu thu được từ hoa của các loài cây kim cúc khác nhau (ví dụ, *Chrysanthemum cinerariaefolium*) bằng cách chiết xuất với dung môi hữu cơ như chất hexan thông thường hoặc "ete của dầu mỏ".

(5) **Chiết xuất từ rễ cây có chứa chất rotenone** (dây mật, cubé, timbo, barbasco,...)

(6) **Chiết xuất và cón của bất kỳ cây nào họ Cannabis (gai dầu)**.

Nhựa gai dầu, thô hoặc đã tinh chế, không thuộc nhóm này (nhóm 13.01).

(7) **Chiết xuất từ nhân sâm**, thu được từ rút nước hoặc chất cón, được đóng gói hay không được đóng gói để bán lẻ.

Hỗn hợp gồm chiết xuất từ nhân sâm trộn với các thành phần khác (ví dụ, lactoza hoặc glucoza) được dùng để chế biến "trà sâm" hoặc đồ uống từ sâm **bị loại trừ (nhóm 21.06)**.

(8) **Nhựa lô hội**, là lớp nhựa dày có vị rất đắng, được lấy từ một số loại cây có cùng tên (họ *Liliaceae*).

(9) **Podophyllum**, là chất như nhựa được chiết xuất bằng chất có cón từ thân rễ khô của *podophyllum peltatum*.

(10) **Hoàng nà** (nhựa độc curare), nước chiết xuất từ lá và vỏ của các loại cây có họ *Strychnos*.

(11) Chiết xuất từ **cây thần lần hoa giềng** (quassia amara), thu được từ gỗ của nhiều dạng cây có cùng tên thuộc họ *Simaroubaceae*, sống ở vùng Nam Mỹ.

Quassin, vị đắng chiết xuất từ gỗ cây thần lần hoa giềng, là một hợp chất dị vòng thuộc **nhóm 29.32**.

(12) **Các chiết xuất dược phẩm khác**, ví dụ, cây cà được, alder đen (alder buckthorn), cây hắc mai, tỏi, cây gentian, cây jalap, cây canhkina, cây đại hoàng, cây thổ phục linh, cây me, cây nữ lang, búp thông, cây coca, cây dưa đắng, cây dương xỉ đực, cây phi, cây kỳ nham, cây lúa mạch đen.

(13) **"Manna"**, nhựa ngọt, thể rắn thu được từ vết nứt, rãnh của một số loại cây tần bì.

(14) **Nhựa bầy chim**, keo nhầy và quánh, có màu lục nhạt, được chiết xuất từ quả cây tầm gửi hoặc từ cây nhựa ruồi.

(15) **Chiết xuất nước** thu được từ lõi cây cassia. Tuy nhiên, quả và lõi cây cassia **bị loại trừ (nhóm 12.11)**.

(16) **Gôm "Kino"**, một loại nhựa cô đặc của một số cây nhiệt đới được dùng làm thuốc và thuộc da.

(17) **Sơn mài Nhật Bản (hoặc Trung Quốc)** (sơn

confectionery whatever the sugar content, is **excluded**, see **heading 17.04**.)

(3) **Extract of hops**.

(4) **Pyrethrum extract**, obtained mainly from the flowers of various pyrethrum varieties (e.g., *Chrysanthemum cinerariaefolium*) by extraction with an organic solvent such as normal hexane or "petroleum ether".

(5) **Extracts of the roots of plants containing rotenone** (denis, cubé, timbo, barbasco, etc.).

(6) **Extracts and tinctures of any plant of the genus Cannabis**.

Cannabis resin, whether crude or purified, is excluded (heading 13.01).

(7) **Ginseng extract**, obtained by water or alcohol extraction, whether or not put up for retail sale.

Mixtures of ginseng extract with other ingredients (e.g., lactose or glucose) used for the preparation of ginseng "tea" or beverage are **excluded (heading 21.06)**.

(8) **Aloes**, a thickened sap with a very bitter taste, obtained from several varieties of the plant with the same name (*Liliaceae* family).

(9) **Podophyllum**, a resinous substance extracted by alcohol from the dried rhizomes of *Podophyllum peltatum*.

(10) **Curare**, an aqueous extract from the leaves and bark of various plants of the *Strychnos* family.

(11) **Quassia amara** extract, obtained from the wood of the shrub of the same name (*Simaroubaceae* family), which grows in South America.

Quassin, the principal bitter extract of the wood of the *Quassia amara*, is a heterocyclic compound of **heading 29.32**.

(12) **Other medicinal extracts**, e.g., belladonna, black alder (alder buckthorn), cascara sagrada, garlic, gentian, jalap, cinchona, rhubarb, sarsaparilla, tamarind, valerian, pine buds, coca, colocynth, male fern, witch hazel, henbane, ergot of rye.

(13) **Manna**, a solid, sweet sap obtained by incision from certain varieties of ash tree.

(14) **Bird lime**, the viscous and stringy glue, greenish in colour, extracted from mistletoe berries or holly.

(15) **Aqueous extract** obtained from cassia pulp. Cassia pods and cassia pulp are, however, **excluded (heading 12.11)**.

(16) **Cum kino**, a thickened sap of certain tropical trees used in tanning and medicine.

(17) **Japan (or Chinese) lacquer** (natural lacquer), a

mài tự nhiên), là loại nhựa thu được từ vết nứt, rạch từ một số cây bụi họ Rhus (urushi) mọc ở vùng Viễn Đông (ví dụ, *Rhus vernicifera*). Nó dùng làm lớp phủ hoặc trang trí các đồ vật khác nhau (tráp, hộp...)

(18) **Nhựa đu đủ (papaw)**, đã hoặc chưa làm khô, nhưng chưa được tinh chế thành enzym đu đủ. (Những giọt nhựa cô đọng có thể được quan sát qua kính hiển vi). Nhóm này **không bao gồm** papain (**nhóm 35.07**).

(19) **Chiết xuất từ cola**, được lấy từ hạt cola (hạt của nhiều loại *cola*, ví dụ, *cola nitida*) và dùng chủ yếu để sản xuất một số loại đồ uống.

(20) **Chiết xuất từ vỏ hạt điều**. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chất polymer của chiết xuất dung dịch của vỏ hạt điều (thường thuộc **nhóm 39.11**).

(21) **Nhựa dầu vani**, đôi khi người ta gọi sai thành “chất tựa nhựa vani” hoặc “chiết xuất của vani”.

Nhựa cây thường được làm cho đặc, dày, hoặc được làm đông đặc. **Chiết xuất** có thể ở dạng lỏng, sệt hoặc rắn. “**Cồn thuốc**” là các chiết xuất vẫn bị phân hủy trong cồn tùy theo cách chúng được chiết xuất; cái được gọi là “**chiết xuất lỏng**” là dung dịch của các chiết xuất hòa tan trong cồn, glycerin hoặc dầu khoáng, chẳng hạn. Cồn thuốc và chiết xuất lỏng nói chung được tiêu chuẩn hóa (ví dụ, chiết xuất từ cây kim cúc có thể được chuẩn hóa bằng cách pha thêm dầu khoáng để đạt các phẩm cấp với hàm lượng kim cúc tiêu chuẩn, ví dụ, 2%, 20% hoặc 25%). **Chất chiết xuất thể rắn** thu được bằng cách làm bay hơi dung môi. Chất trợ đôi khi được bổ sung vào một số chất chiết xuất để các chất này dễ làm thành bột hơn (ví dụ, chiết xuất cây cà được, được bổ sung gồm Á rập đã nghiền thành bột), hoặc để thu được nồng độ tiêu chuẩn (ví dụ, một lượng tinh bột nhất định được bổ sung vào thuốc phiện để tạo ra sản phẩm chứa lượng morphine nhất định). Việc thêm vào các chất nói trên không ảnh hưởng đến việc phân loại các chất chiết xuất thể rắn này. Tuy nhiên, chất chiết xuất có thể không cần trải qua các chu trình chiết bổ sung hoặc các quy trình tinh chế, ví dụ tinh chế bằng phương pháp sắc ký, làm tăng hoặc giảm các hợp chất hoặc nhóm hợp chất nhất định đến mức độ không thể đạt được chỉ bằng phương pháp chiết xuất dung môi ban đầu.

Các chiết xuất có thể là đơn giản hoặc là hợp chất. Các chiết xuất đơn giản thu được từ quá trình xử lý một loại cây duy nhất. Chiết xuất hợp chất thu được bằng cách pha trộn các chiết xuất đơn giản hoặc bằng cách xử lý các hợp chất của nhiều loại cây khác nhau. Chiết xuất hợp chất (ở dạng cồn lỏng hay ở các dạng khác) do đó có chứa các thành phần của một số loại cây; chúng bao gồm chiết xuất hợp chất thuốc tây jalap, chiết xuất hợp chất của cây lô hội, chiết xuất hợp chất của cây canhkinia ...

Nhựa và các chiết xuất từ thực vật thuộc nhóm này thường là các nguyên liệu thô dùng cho nhiều sản phẩm khác nhau. Chúng bị **loại trừ** khỏi nhóm này khi chúng có đặc tính của chế phẩm thực phẩm, thuốc... do được bổ sung thêm một số chất khác.

sap obtained by incision from certain species of shrubs known as rhus (urushi) growing in the Far East (e.g., *Rhus vernicifera*). It is used for coating or decorating various articles (trays, chests, etc..)

(18) **Papaw juice**, whether or not dried, but not purified as papain enzyme. (The agglomerated latex globules can still be observed on microscopic examination.) Papain is **excluded** (**heading 35.07**).

(19) **Cola (kola) extract**, obtained from cola nuts (seeds of various *Cola* species, e.g., *Cola nitida*) and used mainly in the manufacture of certain beverages.

(20) **Cashew nutshell extract**. The polymers of cashew nutshell liquid extract are, however, **excluded** (generally **heading 39.11**).

(21) **Vanilla oleoresin** (sometimes erroneously known as “vanilla resinoid” or “vanilla extract”).

Saps are usually thickened or solidified. **Extracts** may be in liquid, paste or solid form. “**Tinctures**” are extracts still dissolved in the alcohol by means of which they are extracted; the so-called “**fluid extracts**” are solutions of extracts in, for example, alcohol, glycerol or mineral oil. Tinctures and fluid extracts are generally standardised (for instance, pyrethrum extract may be standardised by adding mineral oil to produce commercial grades with a standard pyrethrins content of, e.g., 2 %, 20 % or 25 %). **Solid extracts** are obtained by evaporating the solvent. Inert substances are sometimes added to certain extracts so that they can be more easily reduced to powder (e.g., belladonna extract, to which powdered gum Arabic is added), or to obtain a standard strength (for instance, certain quantities of starch are added to opium in order to obtain a product containing a known portion of morphine). The addition of such substances does not affect the classification of these solid extracts. However, extracts may not be subjected to additional extraction cycles or to purification processes, such as chromatographic purification, that increase or decrease certain compounds or compound classes to a degree that cannot be achieved solely by means of initial solvent extraction.

Extracts may be simple or compound. Simple extracts are obtained by the treatment of only one variety of plant. Compound extracts are obtained either by mixing simple extracts or by treating mixtures of different varieties of plants. Compound extracts (whether in the form of alcoholic tinctures or in any other forms) therefore contain the constituents of several kinds of plant; they include compound jalap extract, compound extract of aloes, compound extract of cinchona, etc.

The vegetable saps and extracts of this heading are generally raw materials for various manufactured products. They are **excluded** from the heading when, because of the addition of other substances, they have the character of food preparations, medicaments, etc.

Chúng cũng bị loại trừ khỏi nhóm này khi chúng được tinh luyện hoặc tinh chế ở mức độ cao, ví dụ, bằng phương pháp sắc ký tinh chế, siêu lọc, hoặc các chu trình chiết xuất bổ sung (ví dụ: chiết xuất lỏng-lỏng) sau khi chiết xuất lần đầu.

Một số sản phẩm thuộc nhóm này, được coi là chất gây nghiện theo các văn kiện quốc tế, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

Các ví dụ cho các chế phẩm **bị loại trừ** là:

(i) **Xirô đã pha hương liệu** có chứa các chiết xuất từ thực vật (**nhóm 21.06**).

(ii) **Chế phẩm dùng trong sản xuất đồ uống**. Các chế phẩm này được thu từ việc trộn các chiết xuất thực vật thuộc nhóm này với axit lactic, axit tartaric, axit citric, axit phosphoric, chất bảo quản, chất tạo bọt, nước hoa quả... và đôi khi với tinh dầu. Chế phẩm trên thường được phân loại vào nhóm **21.06** hoặc **33.02**.

(iii) **Chế phẩm dược** (một số được biết đến như “cồn thuốc”) gồm các hợp chất của các chiết xuất thực vật với các sản phẩm khác (ví dụ, chế phẩm bao gồm hợp chất của các chiết xuất capsicum, cồn của nhựa thông, long não và methyl salicylate, hoặc các hợp chất của cồn thuốc phiện, dầu cây hồi, long não và axit benzoic) (**nhóm 30.03** hoặc **nhóm 30.04**).

(iv) **Các sản phẩm trung gian dùng cho quá trình sản xuất thuốc trừ sâu**, bao gồm chiết xuất từ loài hoa kim cúc được pha loãng bằng cách bổ sung thêm dầu khoáng với hàm lượng kim cúc dưới 2%, hoặc với các chất khác như synergist (ví dụ, *Piperonyl butoxide*.) được thêm vào (**nhóm 38.08**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các chiết xuất từ thực vật đã được trộn hoặc pha (mà không thêm các chất khác) cho mục đích phòng hoặc chữa bệnh. Những hợp chất này, và các chiết xuất hợp chất thuốc tương tự thu được từ quá trình xử lý hợp chất của các loại cây, được phân loại vào **nhóm 30.03** hay **30.04**. Nhóm sau (30.04) cũng bao gồm cả các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản (dù được hay chưa được chuẩn hóa hoặc được hòa tan trong dung môi bất kỳ) khi được đóng gói thành liều lượng để dùng cho việc phòng và chữa bệnh hoặc thành các dạng hoặc đóng gói để bán lẻ cho cùng mục đích nêu trên.

Nhóm này **không bao gồm** tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**). **Tinh dầu** (có thể cũng thu được từ việc chiết xuất dung môi) khác với các chiết xuất được phân loại trong nhóm này bởi vì chúng chủ yếu bao gồm các thành phần chất thơm dễ bay hơi. **Chất tựa nhựa** khác với chiết xuất trong nhóm này vì chúng thu được bằng cách chiết xuất các nguyên liệu nhựa cây từ thực vật không có tế bào tự nhiên hoặc nguyên liệu giống nhựa cây từ động vật thông qua dung môi hữu cơ hoặc chất lưu siêu hạn (ví dụ, khí cacbonic dưới áp suất). **Nhựa dầu đã chiết** khác với các chiết xuất thuộc nhóm này vì chúng (1) thu được từ các chất thực vật thô có tế bào tự nhiên (hầu hết là cây gia vị hoặc cây có chất thơm), hoặc

They are also excluded from the heading when they are highly refined or purified, e.g., by means of chromatographic purification, ultrafiltration, or additional extraction cycles (e.g liquid-liquid extraction) following initial extraction.

Certain products of this heading, which are regarded as narcotic drugs under international instruments, are indicated in the list appearing at the end of Chapter 29.

Examples of **excluded** preparations are :

(i) **Flavoured syrups** containing vegetable extracts (**heading 21.06**).

(ii) **Preparations used for making beverages**. These preparations are obtained by compounding vegetable extracts of this heading with lactic acid, tartaric acid, citric acid, phosphoric acid, preserving agents, foaming agents, fruit juices, etc., and sometimes with essential oils. The preparations thus obtained are generally classified in **heading 21.06** or **33.02**.

(iii) **Medicinal preparations** (some of which are also known as “tinctures” consisting of mixtures of vegetable extracts with other products (e.g., preparations which consist of a mixture of extract of capsicum, spirits of turpentine, camphor and methyl salicylate, or of a mixture of tincture of opium, anise oil, camphor and benzoic acid) (**heading 30.03** or **30.04**).

(iv) **Intermediate products for the manufacture of insecticides**, consisting of pyrethrum extracts diluted by addition of mineral oil in such quantities that the pyrethrins content is less than 2 %, or with other substances such as synergists (e.g., pipronyl butoxide) added (**heading 38.08**).

The heading also **excludes** vegetable extracts which have been mixed or compounded (without the addition of other substances) for therapeutic or prophylactic purposes. Such mixtures, and similar medicinal compound extracts made by treating a mixture of plants, are classified in **heading 30.03** or **30.04**. That latter heading also covers simple vegetable extracts (whether or not standardised or dissolved in any solvent) when put up in measured doses for therapeutic or prophylactic purposes or in forms or packings for retail sale for such purposes.

The heading **excludes** essential oils, resinoids and extracted oleoresins (**heading 33.01**). **Essential oils** (which may also be obtained by solvent extraction) differ from the extracts classified under this heading in that they are essentially composed of volatile odoriferous substances. **Resinoids** differ from the extracts of this heading in that they are obtained by the organic solvent or super-critical fluid (e.g., carbon dioxide gas under pressure) extraction of dried natural non-cellular vegetable or animal resinous materials. **Extracted oleoresins** differ from the extracts provided for in this heading in that they (1) are obtained from natural cellular raw plant materials (almost always spices or aromatic plants), either by organic solvent

bằng cách chiết xuất dung môi hữu cơ hoặc bằng cách chiết xuất chất lưu tới hạn, và (2) bao gồm các thành phần thơm dễ bay hơi cùng với các hương liệu không bay hơi, quyết định mùi hoặc vị đặc trưng của cây gia vị hoặc cây có mùi thơm.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm thực vật sau đây, mà được phân loại vào các nhóm chi tiết hơn tại Danh mục:

- (a) Gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).
- (b) Chiết xuất malt (**nhóm 19.01**).
- (c) Chiết xuất của cà phê, chè hoặc chè Paragoay (**nhóm 21.01**).
- (d) Nhựa và chất chiết xuất của thực vật làm đồ uống có cồn (**Chương 22**).
- (e) Chiết xuất của thuốc lá (**nhóm 24.03**).
- (f) Long não (**nhóm 29.14**), glycyrrhizin và glycyrrhizates (**nhóm 29.38**).
- (g) Chiết xuất được dùng làm thuốc thử để xác định nhóm máu (**nhóm 30.06**).
- (h) Chiết xuất tanin (**nhóm 32.01**).
- (ij) Chiết xuất nhuộm (**nhóm 32.03**).
- (k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự (**nhóm 40.01**).

(B) Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic.

Chất pectic (trong thương phẩm được biết với cái tên “pectin”) là các polisacarit mà thành phần cơ bản cấu tạo là axit polygalacturonic. Chất pectic có trong tế bào của cây, đặc biệt là trong quả và rau, được chiết xuất bằng phương pháp công nghiệp từ bã của táo, lê, quả mọng, cam quýt, củ cải đường... Pectin chủ yếu được dùng như tác nhân “kết dính” để làm mứt quả hoặc các chất bảo quản khác. Chúng có thể ở dưới dạng lỏng hoặc dạng bột, và được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza,...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng). Đôi khi chúng bao gồm citrate natri hoặc các muối đệm khác.

Muối pectinate là muối của axit pectinic (một phần là axit methoxylated polygalacturonic) và **muối pectate** là muối của axit pectic (axit demethoxylate pectinic). Chúng có chung nhiều tính chất và mục đích sử dụng như chất pectin.

(C) Thạch rau câu và các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

Các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, thu được từ các sản phẩm thực vật, phồng lên trong nước lạnh và hoà tan trong nước nóng, khi gặp lạnh trở thành khối đồng nhất, sền sệt và thường không vị khi được làm mát. Các sản phẩm này chủ yếu được dùng như sản phẩm thay thế chất gelatin dùng trong công

extraction or by super-critical fluid extraction, and (2) contain volatile odoriferous principles together with non-volatile flavouring principles, which define the characteristic odour or flavour of the spice or aromatic plant.

The heading further **excludes** the following vegetable products, classified under more specific headings of the Nomenclature :

- (a) Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (**heading 13.01**).
- (b) Malt extract (**heading 19.01**).
- (c) Extracts of coffee, tea or maté (**heading 21.01**).
- (d) Vegetable saps and extracts constituting alcoholic beverages (**Chapter 22**).
- (e) Tobacco extracts (**heading 24.03**).
- (f) Camphor (**heading 29.14**) and glycyrrhizin and glycyrrhizates (**heading 29.38**).
- (g) Extracts used as blood-grouping reagents (**heading 30.06**).
- (h) Tanning extracts (**heading 32.01**).
- (ij) Dyeing extracts (**heading 32.03**).
- (k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gunis (**heading 40.01**).

(B) Pectic substances, pectinates and pectates.

Pectic substances (generally known in commerce as “pectin”) are polysaccharides, the basic structure of which consists of polygalacturonic acids. They occur in the cells of plants, particularly fruit and vegetables, and are commercially extracted from the residues of apples, pears, quinces, citrus fruit, sugar beet, etc. Pectins are mainly used as “setting” agents in the preparation of jam and other preserves. They may be liquids or powders, and are classified in this heading whether or not standardised by the addition of sugars (glucose, sucrose, etc.) or other products (in order to ensure a constant activity in use). They sometimes contain sodium citrate or other buffer salts.

Pectinates are salts of pectinic acids (partially methoxylated polygalacturonic acids) and **pectates** are salts of pectic acids (demethoxylated pectinic acids). They have much the same properties and uses as pectins.

(C) Agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.

Mucilages and thickeners, derived from vegetable products, swell in cold water and dissolve in hot, forming a homogeneous, gelatinous and generally tasteless mass on cooling. They are chiefly used as alternatives to gelatin in the preparation of food, in the manufacture of textile or paper dressings, to clarify

nghiệp thực phẩm, dùng để làm hồ giấy hoặc hồ vải, lọc một số chất lỏng, sử dụng cho nuôi cấy vi khuẩn, trong dược phẩm và để sản xuất mỹ phẩm. Chúng có thể được biến đổi thông qua xử lý hoá học (ví dụ, este hoá, ete hoá, được xử lý với borax, axit hoặc chất kiềm).

Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng).

Các sản phẩm quan trọng nhất là:

(1) **Thạch rau câu** thu được từ quá trình chiết xuất một số loại tảo biển được thấy chủ yếu ở vùng Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và thường ở dưới dạng sợi nhỏ được làm khô, dạng vảy, dạng bột hoặc ở thể keo sau khi được xử lý bằng axit. Trong thương mại, loại thạch này còn được biết đến trong tên “thạch trắng” và cũng là chất gelatin thực vật Nhật Bản (hoặc rêu) hoặc *Tảo spinosa*.

(2) **Bột phôi nhũ từ hạt minh quyết** (*Ceratonia siliqua*) hoặc hạt guar (*Cyamopsis psoralioides* hoặc *Cyamopsis tetragonoloba*). Các loại bột này được phân loại trong nhóm này, dù có hay không bị biến đổi do được xử lý bằng hoá học để cải tiến hoặc ổn định thuộc tính nhầy (tính nhót, độ tan...).

(3) **Carrageenan** được chiết xuất từ tảo carrageen (có tên là rêu ngọc hoặc rêu Ai-Len) và thường có dạng chỉ sợi, dạng vảy hoặc bột. Nhóm này cũng bao gồm các chất nhầy thu được từ quá trình xử lý hoá học carrageenan (ví dụ, “natri carrageenate”)

(4) **Chất làm đặc, làm dày** thu được từ gôm hoặc nhựa gôm hoà tan được trong nước nhờ xử lý bằng áp suất nước hoặc quá trình khác bất kỳ.

(5) **Bột lá mầm từ hạt me** (*tamarindus indica*). Bột này được phân loại trong nhóm này cả trong trường hợp được cải biến qua xử lý bằng nhiệt hoặc hoá chất.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rong biển và các loại tảo khác tươi hoặc đã làm khô (nói chung thuộc **nhóm 12.12**).

(b) Axit alginic và muối alginate (**nhóm 39.13**).

Chương 14

Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 14.01 áp dụng

certain liquids, for bacterial culture, in pharmacy and in the manufacture of cosmetics. They may be modified by chemical treatment (for example, esterified, etherified, treated with borax, acids or alkalis).

These products remain classified in this heading whether or not standardized by the addition of sugars (glucose, sucrose, etc.) or other products (in order to ensure a constant activity in use).

The most important are :

(1) **Agar-agar (or agar)** obtained by extraction from certain marine algae found mainly in the Indian and Pacific Oceans, and usually presented in the form of dried fibres, flakes, powder or in a gelatinous form obtained by treatment with acids. It is commercially known as “gelose” and also as Japanese vegetable gelatin (or moss) or *Alga spinosa*.

(2) **Endosperm flour of locust beans** (*Ceratonia siliqua*) or guar seeds (*Cyamopsis psoralioides* or *Cyamopsis tetragonoloba*). These flours are included in this heading, whether or not modified by chemical treatment in order to improve or stabilise their mucilaginous properties (viscosity, solubility, etc.).

(3) **Carrageenan** extracted from carrageen (known also as Irish moss or pearl moss) and usually in the form of fibrous threads, flakes or powder. The heading also includes mucilaginous substances obtained from carrageenan by chemical transformation (e.g., “sodium carrageenate”).

(4) **Thickeners** obtained from gums or gum-resins rendered water-soluble by treatment with water under pressure or by any other process.

(5) **Cotyledon flour of tamarind seeds** (*Tamarindus indica*). These flours are included in this heading even if modified by heat or chemical treatment.

The heading **excludes** :

(a) Raw or dried seaweed and other algae (generally **heading 12.12**).

(b) Alginic acid and alginates (**heading 39.13**).

Chapter 14

Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes.

1. - This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI : vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. - Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos